

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018



Phần 1. Thông tin chung về trường

1.1 Quá trình phát triển và sứ mệnh nhà trường, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang web:

❖ *Quá trình phát triển và sứ mệnh của nhà Trường:*

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành được nâng cấp từ Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành theo Quyết định số 621/QĐ-TTg ngày 21/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Là mô hình trường nằm trong doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Dệt may với kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt hơn 30 tỷ USD, và là 1 trong 54 trường thuộc khối viện trường của Bộ Công thương - cơ quan chủ quản của các tập đoàn lớn quốc gia như dệt may, da giày, điện lực, dầu khí và 846 doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau với hơn 2 triệu lao động đóng góp hằng năm gần 70% GDP của cả nước.

Trải qua gần 19 năm hình thành và phát triển đến nay, Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa nghề, đa bậc học với hơn 20.000 HSSV (trong đó có 15.031 sinh viên bậc Đại học) và 14 khoa, 54 chuyên ngành đào tạo bao gồm nhiều khối ngành như khoa học sức khỏe, công nghệ - kỹ thuật, tài chính – kinh tế, khoa học xã hội, mỹ thuật – nghệ thuật.

Hiện nay, Đại học Nguyễn Tất Thành sở hữu 08 khu học xá tọa lạc tại địa bàn khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh, các khu học xá được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại với tổng diện tích sàn xây dựng 66.332 m² tạo không gian học tập hiện đại, năng động, thoải mái.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng với gần 2000 người, trong đó có 7GS, 26 PGS, 150 TSKH và TS, 648 thạc sĩ cùng với lực lượng giảng viên trẻ năng động nhiệt huyết và đã có đầu vào cao học. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có đội ngũ giảng viên là các doanh nhân thành đạt, các nhà nghiên cứu đang làm việc tại các DN, các viện đào tạo và các cơ quan quan trọng của nhà nước tham gia vào công tác giảng dạy tại trường.

Với triết lý đào tạo **“Thực học, thực hành, thực danh, thực nghiệp”** việc học tập phải đảm bảo được các lợi ích **“Lợi ích của người học, của người dạy, của gia đình và xã hội”** nhà trường đã thành lập CLB Doanh nghiệp với hơn 100 Doanh Nghiệp thành

viên. Các DN này cũng là cánh tay nối dài của Nhà trường, hỗ trợ Trường mở rộng thêm xưởng thực hành, phòng thí nghiệm và tạo điều kiện cho SV thực hành và thực tập ngay trong môi trường thực tế. Hàng năm, CLB Doanh nghiệp Trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội chợ việc làm giúp SV đang theo học tại Trường có cơ hội tiếp xúc với DN ngay trong quá trình học tập, tạo cơ hội cho các em sớm tiếp cận với thực tế. Do đó, 100% SV được thực tập thực tế trong khi học và hơn 95% có việc làm trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường luôn quan tâm đến đời sống sinh hoạt của HSSV thông qua các chính sách hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các em theo học. Hàng năm, Nhà trường đều dành trên 20 tỷ đồng học bổng hỗ trợ cho các SV tài năng, SV có hoàn cảnh khó khăn và miễn giảm học phí đối với con em diện chính sách.

Ghi nhận những thành tựu đạt được trong giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành vinh dự nhận được nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ GD - ĐT, Bộ Công thương, Tập đoàn Dệt May Việt nam và đặc biệt là Huân chương lao động hạng nhất do Chủ tịch nước trao tặng. Với những bước đột phá trong quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, Đại học Nguyễn Tất Thành đã từng bước vươn lên khẳng định vị thế hàng đầu của mình trong nền giáo dục Việt Nam và từng bước hội nhập cùng nền giáo dục thế giới.

Những mốc thời gian về lịch sử hình thành trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

- Ngày 5/6/1999, Trung tâm Đào tạo công nhân may thuộc Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn được Công ty cổ phần Dệt may Sài Gòn thành lập theo Quyết định số 37/QĐ-TH.

- Ngày 23/12/2002, Trường Kinh tế - Kỹ thuật - Nghiệp vụ bán công Nguyễn Tất Thành trực thuộc Công ty cổ phần Dệt may Sài Gòn được Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh thành lập theo quyết định số 5366/QĐ-UB cho phép thành lập.

- Ngày 05/08/2005, Trường Cao đẳng tư thực Kinh tế – Kỹ thuật – Nghiệp vụ Nguyễn Tất Thành được Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập theo quyết định số 4189/QĐ-BGD&ĐT.

- Ngày 01/09/2006, Trường Cao đẳng tư thực Kinh tế – Kỹ thuật – Nghiệp vụ Nguyễn Tất Thành đổi tên thành Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành theo quyết định số 4815/QĐ-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ngày 26/4/2011, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành theo quyết định số 621/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

❖ **Địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:**

Nhà trường có 07 cơ sở đào tạo bao gồm:

- Cơ sở 1: 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM (trụ sở chính);
- Cơ sở 2: 298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM;
- Cơ sở 3: 458/3F Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Hưng, Q.7, TP.HCM.
- Cơ sở 4: 331 Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM;
- Cơ sở 5: 2374, Quốc lộ 1A, KP2, P. Trung Mỹ Tây, Q.12, TP.HCM;
- Cơ sở 6: 27A Nguyễn Oanh, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM;
- Cơ sở 7: Khu Công nghệ cao TP.HCM;

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 028.6261.9423 - 028.3941.5436
- Số Fax: 028.3940.4759
- Email: bangiamhieu@ntt.edu.vn
- Website: www.ntt.edu.vn

1.2 Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I	0			
Nhóm ngành II	224 ĐH			
Nhóm ngành III	4,833 ĐH			
Nhóm ngành IV	332 ĐH			
Nhóm ngành V	4,129 (10 THS, 4,119 ĐH)			
Nhóm ngành VI	5,621 ĐH			
Nhóm ngành VII	3,766 ĐH			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)	10 THS, 18,863 ĐH			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Phương án tuyển sinh năm 2016:

- ✚ *Phương thức 1: xét kết quả Kỳ thi THPT quốc gia là điểm trung bình cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2016.*
- ✚ *Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển cho tất cả các ngành Đại học. Ngưỡng điểm tối thiểu xét từ 6.0 trở lên đối với trình độ Đại học.*

Phương án tuyển sinh năm 2017:

- ✚ *Phương thức 1: xét kết quả Kỳ thi THPT quốc gia là điểm trung bình cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.*
- ✚ *Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển cho tất cả các ngành Đại học. Ngưỡng điểm tối thiểu xét từ 6.0 trở lên đối với trình độ Đại học.*

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2016)			Năm tuyển sinh -1 (2017)		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành II						
Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình				50	2	15.5
N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Xem phim và bình luận						
Thiết kế đồ họa	15	13	15	150	30	15.5
H00:Hình họa, Toán, Trang trí						
H01:Toán, Ngữ văn, Trang trí						
H02:Hình họa, Trang trí, Ngữ văn						
V01:Toán, Hình họa, Ngữ văn						
Thanh nhạc	20	18	15	50	27	15.5

N01: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)						
Piano	5	2	15	50	6	15.5
N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)						
Thiết kế nội thất	10	2	15	100	10	15.5
V00: Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì						
V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ tĩnh vật chì						
H00: Vẽ mỹ thuật 1, Toán, Vẽ mỹ thuật 2						
H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật 2						
Nhóm ngành III						
Kế toán	630	485	15	150	556	15.5
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tài chính ngân hàng	700	415	15	150	382	15.5
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Quản trị kinh doanh	700	600	15	250	927	17
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Quản trị khách sạn	450	410	15	100	440	21
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	440	366	15	100	307	21
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Luật kinh tế	450	404	15	200	382	15.5
A00: Toán, Vật lý, Hóa học						
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Quản trị nhân lực	450	217	15	150	171	15.5

A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Thư ký văn phòng	50	0		0	0	
C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý						
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý,Tiếng Anh						
Nhóm ngành IV						
Công nghệ sinh học	55	23	15	150	119	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
Nhóm ngành V						
Kỹ thuật điện, điện tử	130	101	15	150	215	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	120	76	15	150	152	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Công nghệ kỹ thuật hóa học	120	74	15	150	65	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Công nghệ kỹ thuật Ô tô	120	166	15	250	785	17.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Kỹ thuật xây dựng	130	104	15	150	188	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Công nghệ thông tin	120	150	15	170	750	15.5

A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Công nghệ may	20	20	15			
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Công nghệ thực phẩm	120	129	15	150	229	15.5
A00:Toán, Vật lý, Hóa học						
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Kiến trúc	150	36	15	150	33	15.5
V00: Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì						
V01:Toán, Vẽ mỹ thuật, Ngữ văn						
H00: Vẽ mỹ thuật 1 , Toán, Vẽ mỹ thuật 2						
H01:Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật 2						
Kỹ thuật Y học	50	62				
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
Nhóm ngành VI						
Dược	185	317	17	890	2803	16
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Điều dưỡng	70	156	15	400	649	15.5
A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
Y học dự phòng				60	115	18
B00:Toán, Hóa học, Sinh học						
Nhóm ngành VII						
Ngôn ngữ Anh	130	258	15	250	1094	15.5
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý,Tiếng Anh						
Ngôn ngữ Trung Quốc	110	50	15	100	213	15.5
D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D04:Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung						
D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh						

D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh						
Tiếng Hàn	40	57				
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh						
Tiếng Nhật	30	46				
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh						
Quản lý tài nguyên và môi trường	80	79	15	100	113	15.5
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh						
Việt Nam học	110	35	15	100	284	17.5
C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý						
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh						
D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh						
Tổng	5810	4871	X	4870	11047	X

Phần II. Các thông tin của năm tuyển sinh:

2.1 Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: Hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Trong độ tuổi quy định đối với những trường, ngành có quy định về tuổi.

- Đạt các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng ký xét tuyển (ĐKXT) hoặc dự thi vào các trường có quy định sơ tuyển.

- Có hộ khẩu thường trú thuộc vùng tuyển quy định, nếu ĐKXT hoặc dự thi vào các trường có quy định vùng tuyển.

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào những trường do Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an quy định sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

2.2 Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh trong cả nước

2.3 Phương thức tuyển sinh:

- + Phương thức 1: đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, trường xét kết quả là điểm cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển.
- + Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12. Ngưỡng điểm tối thiểu xét **từ 6.0 trở lên** cho các ngành bậc Đại học.

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018, Nhà Trường dự kiến dành 70% chỉ tiêu cho phương thức 01 và 30% chỉ tiêu cho phương thức 02.

Trong đó, Khoa học Tự nhiên (tổ hợp các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học), Khoa học Xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lý).

Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã Ngành	Môn thi	Dự kiến chỉ tiêu (2018)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH	NTT			5.900	* Phương thức tuyển sinh: theo 02 phương thức:
298 – 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.HCM ĐT: (08) 3940 42 72 Website: www.ntt.edu.vn					
Các ngành đào tạo Bậc đại học:				5.070	
Dược học		7720201	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		

Điều dưỡng		7720301	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh		1. Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia (xét tổ hợp môn thi theo ngành, thí sinh lựa chọn 1 trong 4 tổ hợp theo ngành để xét tuyển).
Y học dự phòng		7720110	B00:Toán, Hóa học, Sinh học		
Y khoa		7720101	B00:Toán, Hóa học, Sinh học		
Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp		7520118	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Kỹ thuật Y sinh		7520212	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học		
Vật lý y khoa		7520403	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh A02:Toán, Vật lý, Sinh học B00:Toán, Hóa học, Sinh học		
Công nghệ sinh học		7420201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
Công nghệ kỹ thuật Hóa học		7510401	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Công nghệ thực phẩm		7540101	D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Kỹ thuật xây dựng		7580201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Kỹ thuật điện, điện tử		7510301	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		7510203	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Công nghệ kỹ thuật Ô tô		7510205	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Công nghệ thông tin		7480201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		
Kế toán		7340301	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Tài chính – ngân hàng		7340201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Quản trị kinh doanh		7340101	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		

Quản trị khách sạn		7810201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	2. Xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển. Ngưỡng điểm tối thiểu xét từ 6.0 trở lên cho các ngành bậc Đại học
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202		
Ngôn ngữ Anh		7220201	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý,Tiếng Anh	
Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D04:Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý,Tiếng Anh	
Việt Nam học		7310630	C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử,Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý,Tiếng Anh	
Thiết kế đồ họa		7210403	V00:Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì V01:Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu	
Quản trị Nhân lực		7340404	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
Luật Kinh tế		7380107		
Kiến trúc		7580101	V00: Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu	
Thiết kế nội thất		7580108	V00: Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu	
Thanh nhạc		7210205	N01: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)	
Piano		7210208	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)	
Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình		7210235	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Xem phim và bình luận	

Các ngành đào tạo Bậc đại học liên thông				830	<p>*Thi tuyển đối với thí sinh học liên thông thi áp dụng theo quyết định 18/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng và quy định của thông tư 08/2015/T-T-BGDĐT ngày 21 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <p>* Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước</p>
Cao đẳng – Đại học:					
Dược học		7720201			
Điều dưỡng		7720301			
Công nghệ sinh học		7420201			
Công nghệ KT Hóa học		7510401			
Công nghệ thực phẩm		7540101			
Kỹ thuật xây dựng		7580201			
Kỹ thuật điện, điện tử		7510301			
Công nghệ KT cơ điện tử		7510203			
Công nghệ kỹ thuật Ô tô		7510205			
Công nghệ thông tin		7480201			
Kế toán		7340301			
Tài chính – ngân hàng		7340201			
Quản trị kinh doanh		7340101			
Ngôn ngữ Anh		7220201			
Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204			
Thiết kế đồ họa		7210403			
Việt Nam học		7310630			
Trung cấp – Đại học:					
Dược học		7720201			
Điều dưỡng		7720301			

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện và điểm nhận ĐKXT:

Năm 2018, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tất cả các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh 2018 của Bộ GD&ĐT đã ban hành.

Riêng đối với ngành Năng khiếu, thí sinh sẽ kết hợp xét kết quả học tập THPT và đăng ký tham gia kỳ thi kiểm tra môn Năng khiếu do trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc nộp kết quả thi môn Năng khiếu từ trường Đại học khác có tổ chức thi năng khiếu để xét tuyển.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường (NTT)	Mã Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp	Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển
Dược học	NTT	7720201	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Điều dưỡng	NTT	7720301	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh	0	Không
Y học dự phòng	NTT	7720110	B00:Toán, Hóa học, Sinh học	0	Không
Y khoa	NTT	7720101	B00:Toán, Hóa học, Sinh học	0	Không
Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp	NTT	7520118	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Kỹ thuật Y sinh	NTT	7520212	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học	0	Không
Vật lý y khoa	NTT	7520403	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh A02:Toán, Vật lý, Sinh học B00:Toán, Hóa học, Sinh học	0	Không
Công nghệ sinh học	NTT	7420201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh	0	Không
Công nghệ kỹ thuật Hóa học	NTT	7510401	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh	0	Không

Công nghệ thực phẩm	NTT	7540101	B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Quản lý tài nguyên và môi trường	NTT	7850101	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Kỹ thuật xây dựng	NTT	7580201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Kỹ thuật điện, điện tử	NTT	7510301	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	NTT	7510203	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	0	Không
Công nghệ kỹ thuật Ô tô	NTT	7510205			
Công nghệ thông tin	NTT	7480201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	0	Không
Kế toán	NTT	7340301	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh	0	Không
Tài chính – ngân hàng	NTT	7340201	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		
Quản trị kinh doanh	NTT	7340101	D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
Quản trị khách sạn	NTT	7810201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh	0	Không
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	NTT	7810202	C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		
Ngôn ngữ Anh	NTT	7220201	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	0	Không
Ngôn ngữ Trung Quốc	NTT	7220204	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D04:Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		
Việt Nam học	NTT	7310630	C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	0	Không
Thiết kế đồ họa	NTT	7210403	H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu V00:Toán - Vật lý - Vẽ tĩnh vật chì V01:Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì	0	Không
Quản trị Nhân lực	NTT	7340404	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	0	Không
Luật Kinh tế	NTT	7380107	D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh		

Kiến trúc	NTT	7580101	H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu V00: Toán - Vật lí - Vẽ tĩnh vật chì V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì	0	Không
Thiết kế nội thất	NTT	7580108	H00: Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu H02: Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu V00: Toán - Vật lí - Vẽ tĩnh vật chì V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì	0	Không
Thanh nhạc	NTT	7210205	N01: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)	0	Không
Piano	NTT	7210208	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)	0	Không
Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	NTT	7210235	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Xem phim và bình luận	0	Không

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo

2.7.1 Phương thức 1: Xét kết quả Kỳ thi THPT quốc gia cho hình thức đào tạo chính quy trình độ Đại học.

a. Thời gian xét tuyển: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển, thí sinh nộp đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Hồ sơ gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển có ghi rõ đợt xét (thí sinh sử dụng mã số ghi trong Giấy chứng nhận kết quả thi của mình để đăng ký xét tuyển cho mỗi đợt xét tuyển theo quy định).

* Lưu ý: Thí sinh khi đăng ký xét tuyển phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của Trường chủ trì cụm thi) cho Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển.

c. Tiêu chí và điều kiện xét: xét kết quả Kỳ thi THPT quốc gia là điểm trung bình cộng 03 môn thi (xem bảng 1- tổ hợp môn xét tuyển) đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2018.

Riêng đối với các ngành năng khiếu, Trường sẽ kết hợp xét kết quả kỳ thi THPT quốc gia môn cơ bản và tổ chức thi kiểm tra các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí, Nhạc lý, Năng khiếu hát, Piano) do Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc kết quả thi môn năng khiếu từ Trường Đại học khác có tổ chức thi năng khiếu để xét tuyển.

Nguyên tắc xét của phương thức này: xét từ cao xuống thấp tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố và căn cứ vào số lượng hồ sơ học sinh nộp. Trường ưu tiên xét hết số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng 1 xong mới xét tiếp nguyện vọng bổ sung.

Thí sinh chọn lựa 01 trong 04 tổ hợp môn theo nhóm ngành phù hợp nhất để xét theo mục d.

d. Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo của phương thức 1:

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ĐH	Tổ hợp môn xét
1	Dược học	7720201	A01; B00; D07
2	Điều dưỡng	7720301	A01; B00; D08
3	Công nghệ sinh học	7420201	A00,B00,D07,D08
4	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	A00; A01; B00; D07
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00; A01; B00; D07
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00; A01; B00; D07
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00; A01; D01; D07
8	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; D01; D07
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00; A01; D01; D07
10	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	A00; A01; D01; D07
11	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01
12	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D07

13	Tài chính – ngân hàng	7340201	A00; A01; D01; D07
14	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; D01; D07
15	Quản trị khách sạn	7810201	A00; A01; C00; D01
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	A00; A01; C00; D01
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D14; D15
18	Việt Nam học	7310630	C00; D01; D14; D15
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01; D04; D14; D15
20	Thiết kế đồ họa	7210403	H00; H02; V00; V01
21	Quản trị Nhân lực	7340404	A00; A01; D01; D07
22	Luật Kinh tế	7380107	A00; A01; D01; D07
23	Kiến trúc	7580101	H00; H02; V00; V01
24	Thanh Nhạc	7210205	N01
25	Piano	7210208	N00
26	Thiết kế Nội thất	7580108	H00; H02; V00; V01
27	Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	7210235	N05
28	Y học Dự phòng	7720110	B00
29	Y khoa	7720101	B00
30	Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp	7520118	A00; A01; D01; D07;
31	Kỹ thuật Y sinh	7520212	A00; A01; B00;
32	Vật lý y khoa	7520403	A00; A01; A02; B00;

2.7.2 Phương thức 2: Xét điểm học bạ năm lớp 12: điểm trung bình cộng các môn học thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm tổng kết cuối năm. Ngưỡng điểm tối thiểu xét từ 6.0 trở lên cho các ngành bậc Đại học.

a. Thời gian xét tuyển: thời gian xét mỗi đợt khoảng 1 tuần, liên tục cho đến khi kết thúc đợt tuyển sinh của năm 2018. Dự kiến chia làm 07 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
01	03/05/2018-11/06/2018	11/06/2018	Áp dụng cho đối tượng xét điểm học bạ đã tốt nghiệp từ năm 2017 trở về trước.

02	03/07/2018-09/07/2018	09/07/2018	Áp dụng cho các thí sinh vừa tốt nghiệp năm 2018 và đã tốt nghiệp từ năm 2017 trở về trước. Thời gian bắt đầu nhận HS XT khi TS nhận được giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT. Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt.
03	10/07/2018-16/07/2018	16/07/2018	
04	17/07/2018-23/07/2018	23/07/2018	
05	24/07/2018-30/07/2018	30/07/2018	
06	31/07/2018-06/08/2018	06/08/2018	
07	07/08/2018-13/08/2018	13/08/2018	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển, thí sinh nộp đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ tvts.ntt.edu.vn => **Đăng ký online** hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (bản sao);
- Học bạ THPT (bản sao);
- 01 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ người nhận;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Tiêu chí và điều kiện xét: học bạ năm lớp 12 đạt 1 trong 2 tiêu chí:

- Điểm trung bình cộng các môn học thuộc tổ hợp xét tuyển ≥ 6.0
- Điểm tổng kết cuối năm ≥ 6.0

d. Cách tính điểm ưu tiên:

$$\text{Điểm XT} = (\text{ĐTB lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB lớp 12 môn 3} + \text{Điểm UT (nếu có)}) / 3$$

hoặc

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm tổng kết cuối năm} + \text{Điểm UT (nếu có)} / 3$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3: tổ hợp môn xét theo ngành.

Điểm UT: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Ngoài ra Trường quy định thêm điều kiện thí sinh phải đạt điểm hạnh kiểm lớp 12 từ loại khá trở lên.

Riêng đối với ngành Năng khiếu, thí sinh sẽ kết hợp xét kết quả học tập THPT và đăng ký tham gia kỳ thi kiểm tra môn Năng khiếu do trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc nộp kết quả thi môn Năng khiếu từ trường Đại học khác có tổ chức thi năng khiếu để xét tuyển (ngày thi năng khiếu dự kiến được tổ chức hàng tuần bắt đầu từ 01/08/2018).

e. Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo của phương thức 2:

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ĐH	Tổ hợp môn xét
1	Dược học	7720201	A01; B00; D07
2	Điều dưỡng	7720301	A01; B00; D08
3	Công nghệ sinh học	7420201	A00,B00,D07,D08
4	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	A00; A01; B00; D07
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00; A01; B00; D07
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00; A01; B00; D07
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00; A01; D01; D07
8	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; D01; D07
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00; A01; D01
10	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	A00; A01; D01
11	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01
12	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D07
13	Tài chính – ngân hàng	7340201	A00; A01; D01; D07
14	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; D01; D07
15	Quản trị khách sạn	7810201	A00; A01; C00; D01
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	A00; A01; C00; D01
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D14; D15
18	Việt Nam học	7310630	C00; D01; D14; D15
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01; D04; D14; D15
20	Thiết kế đồ họa	7210403	H00; H02; V00; V01
21	Quản trị Nhân lực	7340404	A00; A01; D01; D07
22	Luật Kinh tế	7380107	A00; A01; D01; D07
23	Kiến trúc	7580101	H00; H02; V00; V01
24	Thanh Nhạc	7210205	N01
25	Piano	7210208	N00

26	Thiết kế Nội thất	7580108	H00; H02; V00; V01
27	Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	7210235	N05
28	Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp	7520118	A00; A01; D01; D07;
29	Kỹ thuật Y sinh	7520212	A00; A01; B00;
30	Vật lý y khoa	7520403	A00; A01; A02; B00;

Bảng tổ hợp môn xét tuyển gồm:

Stt	Mã	Tên môn tổ hợp	Stt	Mã	Tên môn tổ hợp
1	A00	Toán - Vật lí - Hóa học	12	D08	Toán - Sinh học - Tiếng Anh
2	A01	Toán - Vật lí - Tiếng Anh	13	D14	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh
3	B00	Toán - Hóa học - Sinh học	14	D15	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh
4	C00	Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí	15	H00	Toán- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu
5	D01	Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh	16	H01	Toán - Ngữ văn - Trang trí
6	D02	Toán - Ngữ văn - Tiếng Nga	17	H02	Văn- Vẽ tĩnh vật chì- Vẽ trang trí màu
7	D03	Toán - Ngữ văn - Tiếng Pháp	18	V00	Toán - Vật lí - Vẽ tĩnh vật chì
8	D04	Toán - Ngữ văn - Tiếng Trung	19	V01	Toán - Ngữ văn - Vẽ tĩnh vật chì
9	D05	Toán - Ngữ văn - Tiếng Đức	20	N00	Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)
10	D06	Toán - Ngữ văn - Tiếng Nhật	21	N01	Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)
11	D07	Toán - Hóa học - Tiếng Anh	22	N05	Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Xem phim và bình luận

2.8 Chính sách ưu tiên: Tổ chức tuyển thẳng; tổ chức Ưu tiên xét tuyển;

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

2.9 Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.10 Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Đơn giá học phí không thay đổi trong suốt khóa học đào tạo.

Phần III. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính:

3.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1 Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai	<i>ha</i>	74,1
II	Diện tích sàn xây dựng		66,332
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	205
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	44,187
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	33
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2,779
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng (Lap)	<i>phòng</i>	5
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	286
4	Thư viện	<i>m²</i>	4,814
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	65
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3,635
6	Xưởng thực tập, thực hành		8,750
	Số phòng	<i>phòng</i>	23
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	5,620
7	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	300
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	5,112
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	<i>m²</i>	1,698
9	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	<i>m²</i>	
	Diện tích nhà văn hóa	<i>m²</i>	
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	<i>m²</i>	5,072
	Diện tích bể bơi	<i>m²</i>	
	Diện tích sân vận động	<i>m²</i>	

3.1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính => Chuyển thành số lượng
1	Giảng đường	Tổng 205 (Máy chiếu, máy lạnh, bàn ghế, bảng,...)
2	Phòng học máy tính	33 (Máy chiếu, máy lạnh, máy tính,...)
3	Phòng học ngoại ngữ	5 (Máy chiếu, máy lạnh, bàn ghế, bảng,...)
4	Xưởng thực tập, thực hành	20 (Máy chiếu, máy lạnh, đồ dung thí nghiệm,...)
5	Phòng thí nghiệm	65 (Máy chiếu, máy lạnh, đồ dung thí nghiệm,...)

3.1.3 Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	63
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	161
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	74
5	Số phòng học đa phương tiện	31

3.1.4 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e – book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí, báo	e-book	CSDL điện tử
1	Nhóm ngành I (không có)				1. CSDL Kết quả nghiên cứu Quốc gia. 2. CSDL Kết quả nghiên cứu TP.HCM 3. CSDL tạp chí SpringerLink. 4. CSDL IEEE (chuyên về kỹ nghệ, điện điện tử). 5. CSDL Proquest Central. 6. Tài liệu ebook từ trang tailieuso.ntt.edu.vn (khoảng 1.400.000 tài liệu thuộc tất cả các lĩnh vực)
2	Nhóm ngành II (Thiết kế đồ họa, Thanh nhạc, Thiết kế nội thất)	22 nhan đề/ 42 bản	1 nhan đề	13	
3	Nhóm ngành III (Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Luật kinh tế, Quản trị nhân lực, Thư ký văn phòng)	1.414 nhan đề/ 13.668 bản	17 nhan đề	457	
4	Nhóm ngành IV (Công nghệ sinh học)	34 nhan đề/ 337 bản	1 nhan đề	201	
5	Nhóm ngành V (Kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Công nghệ may, Công nghệ thực phẩm, Kiến trúc, Kỹ thuật Y học)	1.779 nhan đề/ 7.997 bản	9 nhan đề	1.265	
6	Nhóm ngành VI (Dược, Điều dưỡng)	955 nhan đề/ 7.617 bản	4 nhan đề	550	
7	Nhóm ngành VII (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật, Quản lý tài nguyên và môi trường, Việt Nam học)	1.398 nhan đề/ 4.331 bản	6 nhan đề	111	

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu: Đính kèm phụ lục 1

4. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành I	0		0		0			
Nhóm ngành II	170		85		10		5	
Nhóm ngành III	910		645		296		189	
Nhóm ngành IV	60		59		31		10	
Nhóm ngành V	610		476		110		69	
Nhóm ngành VI	340		496		4		2	
Nhóm ngành VII	410		346		233		131	
Tổng	2.500		2.107		684		406	

5. Tài chính :

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường là 573.6 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là 24.600.000đ/01sv/01năm.

I. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TUYỂN SINH

1. Điều kiện về con người

Nhà trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệm và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, trong đó có 8GS, 20 PGS, 103 TSKH và TS, 585 thạc sĩ cùng với lực lượng giảng viên trẻ năng động nhiệt huyết và đã có đầu vào cao học. Với số lượng cán bộ giảng viên hiện có, Trường sẽ bảo đảm việc thực hiện công tác tuyển sinh công bằng, khách quan.

Thành phần Hội đồng tuyển sinh bao gồm: Ban Thư ký, Ban Thanh tra, Ban cơ sở vật chất. Nhân lực lấy từ các đơn vị như Ban giám hiệu, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng CTSV, Phòng Tổng hợp, Trung tâm Khảo thí, Ban Đảm bảo chất lượng và các đơn vị liên quan. Cụ thể:

a. Thành phần Hội đồng tuyển sinh gồm có:

- Chủ tịch: Hiệu trưởng;
- Ủy viên thường trực: Trưởng hoặc Phó Trưởng phòng Quản lý Đào tạo;
- Các ủy viên: Một số Trưởng phòng, Trưởng khoa, cán bộ công nghệ thông tin.

b. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có:

- Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh trường kiêm nhiệm;
- Các ủy viên: một số cán bộ Phòng Quản lý Đào tạo, Trung tâm Khảo thí, các phòng (ban) hữu quan, cán bộ công nghệ thông tin.

c. Thành phần Ban Thanh tra gồm có:

- Trưởng ban do Phó Hiệu trưởng hoặc Chủ tịch công đoàn trường đảm nhận;
- Các ủy viên: Trưởng ban Thanh tra, một số cán bộ các khoa.

d. Thành phần Ban cơ sở vật chất gồm có:

- Trưởng ban do Trưởng Phòng Tổng hợp đảm nhận;
- Các ủy viên: một số cán bộ Phòng Tổng hợp.

2. Cơ sở vật chất

- Tổng diện tích sử dụng là 66,332 m²
- Hội trường, Giảng đường, phòng học: 44,187 m² / 100% phòng học đã có quạt, máy lạnh, máy chiếu projector.
- Thư viện, trung tâm học liệu: 4.814 m² với đầy đủ tài liệu, giáo trình và dữ liệu số hóa của các ngành đào tạo hiện có.
- Phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thực hành: 12.385 m²

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nội dung những việc cần thực hiện trong quá trình tổ chức tuyển sinh riêng

a) Công tác chuẩn bị tuyển sinh:

- Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính qui và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh, trường ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh.

- Hội đồng tuyển sinh của trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động tuyển sinh của trường.

- Hội đồng tuyển sinh có các Ban giúp việc: Ban thư ký, Ban thanh tra; Ban truyền thông, Ban kiểm tra năng lực, Ban cơ sở vật chất,...
- Ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc; các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác tuyển sinh; mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển sinh; thông báo tuyển sinh...
- Chuẩn bị nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, văn phòng phẩm, an ninh, ... cho việc tổ chức xét tuyển sinh; ...
- Nhà trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng phương án tuyển sinh, lịch tuyển sinh cụ thể từng đợt.
- Thông tin tuyển sinh của trường bao gồm: tên trường, ký hiệu trường, địa chỉ liên hệ, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển, nội dung xét tuyển, thời gian xét tuyển, vùng tuyển, học phí, học bổng và các thông tin khác liên quan khác.

b) Tổ chức tuyển sinh

- Dưới sự chỉ đạo của HĐTS, các Ban: Thư ký HĐTS, Thanh tra, Cơ sở vật chất sẽ thực hiện theo nhiệm vụ, quyền hạn và chức năng như Quy chế tuyển sinh của trường đã quy định.
- Quá trình xét tuyển từ khâu phát hành, nhận hồ sơ đến xét tuyển được thực hiện theo quy trình tuyển sinh riêng của Nhà trường.
- Ban cơ sở vật chất có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các phòng, cơ sở vật chất thiết bị phục vụ cho phỏng vấn.
- Nhà Trường sẽ mời lực lượng công an tham gia giám sát quá trình tuyển sinh.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện

Ban thanh tra tuyển sinh chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy chế tuyển sinh.

3. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan

- Nơi tiếp nhận thông tin, bằng chứng về các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh: Hội đồng tuyển sinh của trường, Ban thanh tra công tác tuyển sinh, Hòm thư góp ý của Nhà trường.

- Người tố cáo các hiện tượng tiêu cực phải có bằng chứng cụ thể và được xác minh về tính chính xác.

- Các cá nhân và tổ chức tiếp nhận thông tin tố cáo phải bảo vệ nguyên trạng bằng chứng và xác minh tính chân thực của bằng chứng, có biện pháp ngăn chặn kịp thời và báo cáo với HĐTS để có biện pháp xử lý thích hợp.

4. Chế độ thông tin, báo cáo trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh

Nhà Trường thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo kịp thời trong từng giai đoạn triển khai nội dung đề án tuyển sinh giai đoạn 2015-2018. Kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Sự phối hợp và hỗ trợ của các ban, ngành địa phương.

Nhà trường đề nghị sở Giáo dục và Đào tạo, Công An PA83 và các cơ quan truyền thông tại địa phương phối hợp, hỗ trợ Nhà trường trong việc truyền thông thông tin và tổ chức tuyển sinh đạt kết quả tốt.

III. PHƯƠNG ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

1. Đối tượng tuyển sinh:

a) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng chính quy;

b) Người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT;

c) Các đối tượng dự thi không trong thời gian bị kỷ luật cấm thi; ĐKDT và nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKDT theo quy định.

d) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng thuộc khối ngành sức khỏe được thi tuyển liên thông riêng tại trường chỉ khi có chứng chỉ hành nghề và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2. Phương thức tuyển sinh:

- Liên thông từ Cao đẳng – Đại học: thi tuyển theo đề riêng 03 môn (cơ bản, cơ sở, chuyên ngành) do Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức áp dụng cho tất cả các ngành cộng điểm ưu tiên đối tượng/khu vực (nếu có).

- Liên thông từ Trung cấp – Đại học (ngành Dược, Điều dưỡng) theo 2 cách:

- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT kết hợp bài kiểm tra đánh giá năng lực môn cơ sở/chuyên ngành cộng điểm ưu tiên đối tượng/khu vực (nếu có).
- Thi tuyển theo đề riêng 03 môn (cơ bản, cơ sở, chuyên ngành) do Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức cộng điểm ưu tiên đối tượng/khu vực (nếu có).

3. Chỉ tiêu và hồ sơ tuyển sinh:

- Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy nằm trong chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy và quy định về đào tạo khối sức khỏe theo Quyết định 18/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 31/05/2017 về liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học; Thông tư số 55/TT-BGDĐT và thông tư số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng, Đại học ban hành kèm theo thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

❖ Hồ sơ đăng ký thi tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (có đóng dấu xác nhận);
- Bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng hệ chính quy (có sao y chứng thực theo quy định) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh mới tốt nghiệp;
- Chứng chỉ hành nghề (áp dụng cho khối ngành Sức khỏe);
- Xác nhận thâm niên công tác 12 tháng (áp dụng cho Ngành Dược);
- Bảng điểm Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề, Cao đẳng hệ chính quy (có sao y chứng thực theo quy định);
- Giấy khai sinh (có sao y chứng thực theo quy định);
- 03 ảnh 4x6 chưa quá 06 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh);

- 03 bì thư có dán tem, ghi sẵn địa chỉ liên lạc của thí sinh (để nhà Trường gửi giấy báo dự thi và giấy báo nhập học khi thí sinh trúng tuyển);
- Bản sao giấy tờ ưu tiên khác (nếu có).

4. Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Thời gian thi tuyển: Dự kiến đợt 01 (tháng 05/2018) và đợt 02 (tháng 09/2018).

IV. LỘ TRÌNH VÀ CAM KẾT CỦA TRƯỜNG

1. Lộ trình giai đoạn 2015 -2018:

- 2015 → 2018: Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo đề án đã nêu.
- 2018 → 2020: Nhà Trường vẫn tổ chức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng đã nêu đồng thời bổ sung, cập nhật những cải tiến từ việc rút kinh nghiệm tuyển sinh năm trước và các chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cam kết của Nhà trường

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nhà trường cam kết và chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh như đề án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.
- Tổ chức thực hiện tuyển sinh tuân thủ các nguyên tắc của đề án và đạt được mục đích của đề án.

Trên đây là Đề án tuyển sinh từ năm 2018 của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, phê duyệt.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Vụ GD ĐH):
- Lưu VT, ĐT./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng